

ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG TỪ LI HỢP TIẾNG TRUNG QUỐC CÓ CẤU TRÚC “ĐỘNG + TÂN” CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

THE CHARACTERISTICS OF CHINESE VERB-OBJECT SEPARATE WORDS USED BY VIETNAMESE STUDENTS

*Lưu Hón Vũ**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 01/06/2022

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 01/12/2022

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/12/2022

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” trên cơ sở thống kê, phân tích Kho ngữ liệu trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam. Kết quả cho thấy, sinh viên Việt Nam có các đặc điểm sử dụng ở các giai đoạn ngôn ngữ như sau: (1) Tần suất sử dụng rất cao, song tỉ lệ sử dụng li – hợp rất thấp; (2) Số lượng từ li hợp được sử dụng chưa phong phú, chủ yếu chỉ sử dụng hình thức “hợp”; (3) Số loại hình thức “li” được sử dụng rất phong phú. Nghiên cứu còn cho thấy, việc sử dụng của sinh viên Việt Nam phát triển theo các hướng sau: (1) Tần suất sử dụng hình thức “hợp” phát triển theo hướng cao – thấp – cao; (2) Tần suất sử dụng hình thức “li” phát triển theo hướng giảm dần theo thời gian; (3) Tỉ lệ sử dụng li – hợp phát triển theo hình chữ U ngược; (4) Số lượng từ li hợp được sử dụng tăng dần theo trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên; (5) Số loại hình thức “li” phát triển ổn định theo thời gian. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số kiến nghị trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: Từ li hợp, Tiếng Trung Quốc, Đặc điểm sử dụng, Sinh viên Việt Nam, Ngôn ngữ trung gian

Abstract This paper studies the verb-object separable words based on the statistics and analysis of Vietnamese students' Chinese interlanguage corpus. The results showed that Vietnamese students have the following characteristics of using language at different stages: (1) The frequency of use is quite high, but the ratio of separated-combined usage is very low; (2) The number of separable words used is not very rich, and their combined forms are mainly used; (3) The types of separation forms used are quite rich. The study also found that the use of Vietnamese students develops in the following directions: (1) The frequency of use of the combined form develops in the direction of high-low-high; (2) The frequency of use of the separated form decreases with time; (3) The ratio of separated-combined usage develops in an inverted U-shape; (4) The number of separated words used increases with the improvement of Chinese proficiency; (5) The types of separated forms develop steadily.

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Based on the above research results, we put forward some suggestions for Chinese language teaching in Vietnam.

Keywords: *Separable word, Chinese, Use characteristics, Vietnamese students, Interlanguage*

I. Mở đầu

Từ li hợp (separable words) là một loại đơn vị ngôn ngữ đặc biệt trong tiếng Trung Quốc. Các hình vị trong đơn vị ngôn ngữ này khi “hợp” là từ, khi “li” là cụm từ. Từ li hợp có 3 loại cấu trúc là “động + tân” (3937 từ), “động + bổ” (63 từ) và “chủ + vị” (4 từ), trong đó cấu trúc “động + tân” giữ vai trò chủ đạo, chiếm tỉ lệ cao nhất (97%) [1].

Từ li hợp có cấu trúc “động + tân” là một trong những điểm ngôn ngữ khó thụ đắc của người học tiếng Trung Quốc nói chung, sinh viên Việt Nam nói riêng. Hiện nay đã có một số công trình nghiên cứu về việc thụ đắc từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chủ yếu tập trung ở hai nội dung là phân tích lỗi sử dụng từ [2-6] và khảo sát thứ tự thụ đắc các hình thức “li” [7-8]. Trong đó, đại đa số các nghiên cứu đều dựa vào kết quả điều tra người học, rất ít nghiên cứu dựa trên cơ sở kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian của người học. Song, kết quả nghiên cứu dựa trên điều tra người học phụ thuộc rất lớn vào việc thiết kế phiếu điều tra của người nghiên cứu, vì vậy không thể phản ánh một cách toàn diện, đầy đủ đặc điểm sử dụng của người học. Nói cách khác, các nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam hiện nay vẫn chưa đề cập đến đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam.

Việc nghiên cứu về đặc điểm sử dụng của người học sẽ giúp giảng viên phát

hiện được những thiên hướng sử dụng và sự phát triển ngôn ngữ qua các giai đoạn của người học, kết quả của nghiên cứu sẽ là cơ sở đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Vì vậy, trong phạm vi bài viết này chúng tôi sẽ thống kê, phân tích kho ngữ liệu trung gian tiếng Trung Quốc, qua đó làm rõ hai nội dung:

Thứ nhất, đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam ở từng giai đoạn ngôn ngữ (sơ cấp, trung cấp và cao cấp).

Thứ hai, đặc điểm sự phát triển trong việc sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” qua các giai đoạn ngôn ngữ của sinh viên Việt Nam.

II. Cơ sở lý thuyết và phạm vi nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết cho bài nghiên cứu này là Ngôn ngữ trung gian (Interlanguage) do Selinker đưa ra vào năm 1972 [9]. Lý thuyết này cho rằng, hệ thống ngôn ngữ của người học là một hệ thống ngôn ngữ trung gian, có tính độc lập. Hệ thống ngôn ngữ này có những đặc điểm không giống với hệ thống ngôn ngữ nguồn (tiếng mẹ đẻ) của người học, đồng thời cũng không giống với hệ thống ngôn ngữ đích mà người học đang theo học.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu về từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của bài viết này được xác định qua 3 bước sau:

Bước 1, thống kê số lượng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” xuất hiện trong 国际汉语教学通用课程大纲 [10];

Bước 2, tra cứu 汉语国际教育用音节汉字词汇等级划分 [11] nhằm loại bỏ những từ li hợp không có trong danh mục từ vựng này;

Bước 3, tra cứu 现代汉语词典 [12] nhằm loại bỏ những từ li hợp không được xem là từ, nghĩa là loại bỏ những từ li hợp có cấu trúc “động + tân” chưa được đưa vào từ điển này.

Sau 3 bước trên, chúng tôi có được phạm vi nghiên cứu là 153 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” sau: 熬夜, 把关, 罢工, 拜年, 帮忙, 保密, 报仇, 报到, 报警, 报名, 毕业, 变质, 表态, 操心, 吵架, 成交, 吃惊, 吃苦, 吃亏, 出差, 出口, 出席, 吹牛, 辞职, 打包, 打工, 打架, 打猎, 打仗, 打折, 打针, 担心, 当面, 捣乱, 倒霉, 道歉, 登记, 登陆, 丢人, 动身, 动手, 堵车, 发财, 发愁, 发烧, 发誓, 发言, 放心, 分红, 分手, 干杯, 告别, 鼓掌, 挂号, 拐弯, 关心, 过分, 过期, 过瘾, 还原, 害怕, 害羞, 合影, 化妆, 怀孕, 灰心, 及格, 加班, 加工, 减肥, 见面, 结婚, 尽力, 进口, 经商, 敬礼, 就业, 就职, 鞠躬, 绝望, 考试, 旷课, 离婚, 理发, 聊天儿, 领先, 留神, 留学, 落后, 冒险, 迷路, 免费, 命名, 纳闷儿, 排队, 跑步, 配套, 拼命, 破产, 曝光, 起草, 起床, 请假, 缺席, 让步, 撒谎, 散步, 伤心, 上班, 上当, 上任, 上网, 上瘾, 生病, 生气, 生效, 失眠, 失业, 失踪, 受伤, 睡觉, 说话, 随意, 叹气, 淘气, 讨好, 讨厌, 提醒, 挑战, 跳舞, 投票, 握手, 洗澡, 消毒, 泄气, 宣誓, 延期, 要命, 有名, 在意, 遭殃, 沾光, 招标, 着火, 着急, 着迷, 争气, 值班, 致辞, 注册, 注意, 走私, 作弊.

Phạm vi nghiên cứu về hình thức “li” của từ li hợp có cấu trúc “động + tân” được xác định theo cách phân loại của Lưu Hón Vũ [8], gồm 12 loại sau: hình vị “động” + trợ từ động thái 了/着/过 + hình vị “tân” (Ví dụ: 见了面), hình vị “động” + trợ từ 的 + hình vị “tân” (Ví dụ: 吃的苦), hình vị “động” + định ngữ mang tính thể từ + hình vị “tân” (Ví dụ: 帮我的忙), hình vị “động” + định ngữ mang tính vị từ + hình vị “tân” (Ví dụ: 发高烧), hình vị “động” + bổ ngữ chỉ hướng + hình vị “tân” (Ví dụ: 生起气来), hình vị “động” + bổ ngữ chỉ kết quả + hình vị “tân” (Ví dụ: 考完试), hình vị “động” + bổ ngữ chỉ số lượng + hình vị “tân” (Ví dụ: 跑一个小时步), hình vị “động” + bổ ngữ chỉ khả năng + hình vị “tân” (Ví dụ: 说不出话), hình vị “động” + hình vị “tân” + hình vị “động” + bổ ngữ chỉ tình thái (Ví dụ: 唱歌唱得起劲), hình vị “động” + bổ ngữ chỉ mức độ + hình vị “tân” (Ví dụ: 伤透心), hình vị “động” + hình vị “động” + hình vị “tân” (Ví dụ: 散散步), hình vị “tân” + hình vị “động” (Ví dụ: 名报不了).

III. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng. Phương pháp này được thực hiện để thống kê số lần sử dụng của từ li hợp, số lượng từ li hợp và số loại hình thức “li” được sử dụng, tính toán tần suất sử dụng và tỉ lệ sử dụng li – hợp của từ li hợp. Trong đó:

Tần suất sử dụng = Số lần sử dụng / Quy mô kho ngữ liệu;

Tỉ lệ sử dụng li – hợp = Số lần sử dụng hình thức “li” / Số lần sử dụng hình thức “hợp”.

3.2. Nguồn ngữ liệu

Bài nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (phiên bản 2018) do chúng tôi tự xây dựng. Kho ngữ liệu này có ngữ liệu là bài thi cuối kì môn viết văn của sinh viên các trường đại học tại Việt Nam và Trung Quốc, với quy mô khoảng 906.000 chữ Hán, trong đó giai đoạn sơ cấp có quy mô khoảng 267.000 chữ Hán, giai đoạn trung cấp có quy mô khoảng 340.000 chữ Hán, giai đoạn cao cấp có quy mô khoảng 299.000 chữ Hán.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Sau khi tiến hành sàng lọc kho ngữ liệu, chúng tôi phát hiện sinh viên Việt Nam có 4.401 lần sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân”, với tần suất sử dụng là 4,858%. Theo thống kê của 何清强 [13], tần suất sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của người bản ngữ Trung Quốc chỉ là 2,949%. Có thể thấy, về mặt tổng thể tần suất sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam cao hơn người bản ngữ Trung

Quốc rất nhiều.

Trong số 153 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của phạm vi nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy kho ngữ liệu có 35 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” sinh viên Việt Nam không sử dụng, chiếm tỉ lệ 22,88%. Đó là các từ “熬夜, 把关, 罢工, 报仇, 报到, 表态, 成交, 吹牛, 打包, 捣乱, 登陆, 分红, 拐弯, 过期, 还原, 合影, 经商, 就职, 鞠躬, 留神, 配套, 曝光, 起草, 缺席, 上任, 生效, 投票, 宣誓, 延期, 遭殃, 招标, 争气, 致辞, 注册, 走私”.

4.1. Đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” ở từng giai đoạn ngôn ngữ

Đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam qua các giai đoạn ngôn ngữ như sau:

4.1.1. Đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” ở giai đoạn sơ cấp

Kết quả thống kê Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam cho thấy, tình hình sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam ở giai đoạn sơ cấp như sau (xem bảng 1 và bảng 2):

Bảng 1. Số lần sử dụng, tần suất sử dụng, tỉ lệ sử dụng li – hợp ở giai đoạn sơ cấp

Tổng thể		Hình thức “hợp”		Hình thức “li”		Tỉ lệ sử dụng li – hợp
Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	
1.431	5,360%	1.289	4,828%	142	0,532%	11,02%

Bảng 2. Số lượng từ li hợp, số loại hình thức “li” được sử dụng ở giai đoạn sơ cấp

Số lượng từ li hợp được sử dụng				Số loại hình thức “li” được sử dụng
Tổng thể	Chỉ sử dụng hình thức “hợp”	Sử dụng cả hình thức “hợp” và “li”	Chỉ sử dụng hình thức “li”	
83	54	24	5	10

Bảng 1 cho thấy, tần suất sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” ở giai đoạn này rất cao, cao gấp 1.8 lần tần suất sử dụng của người bản ngữ Trung Quốc. Tần suất sử dụng của hình thức “hợp” cao gấp 9 lần tần suất sử dụng của hình thức “li”. Tỷ lệ sử dụng li – hợp khá thấp, cứ 100 hình thức “hợp” được sử dụng thì chỉ có 11 hình thức “li” được sử dụng.

Bảng 2 cho thấy, có 83 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” được sử dụng, chiếm tỉ lệ 54.24% trong số 153 từ của phạm vi nghiên cứu. Đó là các từ “拜年, 帮忙, 报警, 报名, 毕业, 操心, 吵架, 吃惊, 吃苦, 吃亏, 出差, 出口, 打工, 打架, 打猎, 打仗, 打折, 打针, 担心, 倒霉, 道歉, 登记, 动身, 动手, 堵车, 发财, 发愁, 发烧, 放心, 分手, 告别, 挂号, 关心, 过分, 害羞,

化妆, 怀孕, 及格, 加班, 减肥, 见面, 结婚, 尽力, 考试, 旷课, 离婚, 理发, 聊天, 儿, 留学, 冒险, 迷路, 排队, 跑步, 破产, 起床, 请假, 撒谎, 散步, 伤心, 上班, 上网, 生病, 生气, 失业, 受伤, 睡觉, 说话, 叹气, 淘气, 讨厌, 提醒, 跳舞, 握手, 洗澡, 消毒, 泄气, 要命, 有名, 在意, 沾光, 着急, 着迷, 注意”. Trong đó, có 54 từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “hợp”, 5 từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “li” và 24 từ li hợp sử dụng cả hình thức “hợp” lẫn hình thức “li”.

Bảng 2 còn cho thấy, có 10 loại hình thức “li” được sử dụng, chiếm 83.33% trong số 12 loại của phạm vi nghiên cứu. Thứ tự cao thấp của các loại hình thức “li” theo số lần sử dụng như sau (xem bảng 3):

Bảng 3. Số lần sử dụng của các loại hình thức “li” ở giai đoạn sơ cấp

Thứ hạng	Hình thức “li”	Số lần sử dụng
1	Hình vị “động” + định ngữ mang tính thể từ + hình vị “tân”	28
2	Hình vị “động” + trợ từ động thái 了/着/过 + hình vị “tân”	24
3	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ số lượng + hình vị “tân”	19
4	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ kết quả + hình vị “tân”	17
5	Hình vị “động” + hình vị “động” + hình vị “tân”	15
6	Hình vị “động” + định ngữ mang tính vị từ + hình vị “tân”	11
7	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ khả năng + hình vị “tân”	10
8	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ hướng + hình vị “tân”	8
9	Hình vị “động” + hình vị “tân” + hình vị “động” + bổ ngữ chỉ tình thái	6
10	Hình vị “động” + trợ từ 的 + hình vị “tân”	4

Qua đó có thể thấy, đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam ở giai đoạn sơ cấp như sau:

Thứ nhất, tần suất sử dụng của sinh viên Việt Nam rất cao.

Thứ hai, tần suất sử dụng hình thức “hợp” rất cao, tần suất sử dụng hình thức “li” rất thấp, tỉ lệ sử dụng li – hợp rất thấp.

Thứ ba, số lượng từ li hợp được sinh viên Việt Nam sử dụng chỉ ở mức trung bình, trong đó đại đa số từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “hợp”.

Thứ tư, số loại hình thức “li” được sử dụng rất phong phú, trong đó hình thức “li” “hình vị ‘động’ + định ngữ mang tính thể từ + hình vị ‘tân’” được sử dụng phổ biến nhất, chưa sử dụng 2 hình thức “li” “hình vị ‘động’ + bổ ngữ chỉ mức độ + hình vị ‘tân’” và “hình vị ‘tân’ + hình vị ‘động’”.

4.1.2. Đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” ở giai đoạn trung cấp

Kết quả thống kê Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh

Bảng 4. Số lần sử dụng, tần suất sử dụng, tỉ lệ sử dụng li – hợp ở giai đoạn trung cấp

Tổng thể		Hình thức “hợp”		Hình thức “li”		Tỉ lệ sử dụng li – hợp
Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	
1.577	4,638‰	1.399	4,115‰	178	0,524‰	12,72%

Bảng 5. Số lượng từ li hợp, số loại hình thức “li” được sử dụng ở giai đoạn trung cấp

Số lượng từ li hợp được sử dụng				Số loại hình thức “li” được sử dụng
Tổng thể	Chỉ sử dụng hình thức “hợp”	Sử dụng cả hình thức “hợp” và “li”	Chỉ sử dụng hình thức “li”	
93	51	39	3	10

Bảng 4 cho thấy, tần suất sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” ở giai đoạn này rất cao, cao hơn 1,5 lần tần suất sử dụng của người bản ngữ Trung Quốc. Tần suất sử dụng của hình thức “hợp” cao gần 8 lần tần suất sử dụng của hình thức “li”. Tỉ lệ sử dụng li – hợp rất thấp, cứ 100 hình thức “hợp” được sử dụng thì chỉ có gần 13 hình thức “li” được sử dụng.

Bảng 5 cho thấy, có 93 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” được sử dụng, chiếm tỉ lệ 60,78% trong số 153 từ của phạm vi nghiên cứu. Đó là các từ “拜年, 帮忙, 报警, 报名, 毕业, 操心, 吵架, 吃惊, 吃苦, 吃亏, 出差, 出口, 辞职, 打工, 打架, 打猎, 打仗, 担心, 倒霉, 道歉, 登记, 丢人, 动手, 堵车, 发财, 发愁, 发烧, 发誓, 发言, 放心, 分手, 告别, 鼓掌, 关心, 过分, 过瘾, 害怕, 害羞, 化妆,

viên Việt Nam cho thấy, tình hình sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam ở giai đoạn trung cấp như sau (xem bảng 4 và bảng 5):

怀孕, 灰心, 加班, 减肥, 见面, 结婚, 尽力, 敬礼, 绝望, 考试, 离婚, 理发, 聊天儿, 留学, 落后, 迷路, 免费, 命名, 排队, 跑步, 拼命, 起床, 请假, 让步, 撒谎, 散步, 伤心, 上班, 上当, 上网, 上瘾, 生病, 生气, 失业, 失踪, 受伤, 睡觉, 说话, 随意, 叹气, 讨好, 讨厌, 提醒, 挑战, 跳舞, 握手, 洗澡, 要命, 有名, 在意, 着火, 着急, 注意, 作弊”. Trong đó, có 51 từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “hợp”, 3 từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “li” và 39 từ li hợp sử dụng cả hình thức “hợp” lẫn hình thức “li”.

Bảng 5 còn cho thấy, có 10 loại hình thức “li” được sử dụng, chiếm 83,33% trong số 12 loại hình thức “li” của phạm vi nghiên cứu. Thứ tự các loại hình thức “li” theo số lần sử dụng từ cao xuống thấp như sau (xem bảng 6):

Bảng 6. Số lần sử dụng của các loại hình thức “li” ở giai đoạn trung cấp

Thứ hạng	Hình thức “li”	Số lần sử dụng
1	Hình vị “động” + định ngữ mang tính thể từ + hình vị “tân”	46
2	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ số lượng + hình vị “tân”	42
3	Hình vị “động” + trợ từ động thái 了/着/过 + hình vị “tân”	26
4	Hình vị “động” + định ngữ mang tính vị từ + hình vị “tân”	22
5	Hình vị “động” + hình vị “động” + hình vị “tân”	12
6	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ khả năng + hình vị “tân”	9
7	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ kết quả + hình vị “tân”	6
8	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ hướng + hình vị “tân”	6
9	Hình vị “động” + trợ từ 的 + hình vị “tân”	6
10	Hình vị “động” + hình vị “tân” + hình vị “động” + bổ ngữ chỉ tình thái	3

Qua đó có thể thấy, đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam ở giai đoạn trung cấp như sau:

Thứ nhất, tần suất sử dụng của sinh viên Việt Nam rất cao.

Thứ hai, tần suất sử dụng hình thức “hợp” rất cao, tần suất sử dụng hình thức “li” rất thấp, tỉ lệ sử dụng li – hợp rất thấp.

Thứ ba, số lượng từ li hợp được sinh viên Việt Nam sử dụng chỉ ở mức trên trung bình, trong đó đại đa số từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “hợp”.

Thứ tư, số loại hình thức “li” được sử dụng rất phong phú, trong đó hình

thức “li” “hình vị ‘động’ + định ngữ mang tính thể từ + hình vị ‘tân’” được sử dụng phổ biến nhất, chưa sử dụng 2 hình thức “li” “hình vị ‘động’ + bổ ngữ chỉ mức độ + hình vị ‘tân’” và “hình vị ‘tân’ + hình vị ‘động’”.

4.1.3. Đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” ở giai đoạn cao cấp

Kết quả thống kê Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam cho thấy, tình hình sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam ở giai đoạn cao cấp như sau (xem bảng 7 và bảng 8):

Bảng 7. Số lần sử dụng, tần suất sử dụng, tỉ lệ sử dụng li – hợp ở giai đoạn cao cấp

Tổng thể		Hình thức “hợp”		Hình thức “li”		Tỉ lệ sử dụng li – hợp
Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	Số lần sử dụng	Tần suất sử dụng	
1.393	4,659‰	1.299	4,344‰	94	0,314‰	7,24%

Bảng 8. Số lượng từ li hợp, số loại hình thức “li” được sử dụng ở giai đoạn cao cấp

Số lượng từ li hợp được sử dụng				Số loại hình thức “li” được sử dụng
Tổng thể	Chỉ sử dụng hình thức “hợp”	Sử dụng cả hình thức “hợp” và “li”	Chỉ sử dụng hình thức “li”	
92	65	24	3	12

Bảng 7 cho thấy, tần suất sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” ở giai đoạn này rất cao, cao hơn 1,5 lần tần suất sử dụng của người bản ngữ Trung

Quốc. Tần suất sử dụng của hình thức “hợp” cao gần 14 lần tần suất sử dụng của hình thức “li”. Tỉ lệ sử dụng li – hợp rất thấp, cứ 100 hình thức “hợp” được

sử dụng thì chỉ có hơn 7 hình thức “li” được sử dụng.

Bảng 8 cho thấy, có 92 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” được sử dụng, chiếm tỉ lệ 60,13% trong số 153 từ của phạm vi nghiên cứu. Đó là các từ “拜年, 帮忙, 保密, 报名, 毕业, 变质, 操心, 吵架, 吃惊, 吃苦, 出差, 出口, 出席, 辞职, 打工, 打架, 打折, 担心, 当面, 倒霉, 道歉, 登记, 动身, 动手, 堵车, 发财, 发烧, 发誓, 发言, 放心, 分手, 干杯, 告别, 挂号, 关心, 过分, 过瘾, 害怕, 害羞, 化妆, 怀孕, 灰心, 加班, 加工, 减肥, 见面, 结婚, 尽力, 进口, 敬礼, 就业, 绝望, 考试, 旷课, 离婚, 聊天儿, 领先, 留学, 落后, 冒

险, 迷路, 免费, 命名, 纳闷儿, 排队, 跑步, 拼命, 起床, 散步, 伤心, 上班, 上网, 上瘾, 生病, 生气, 失眠, 失业, 失踪, 受伤, 睡觉, 说话, 随意, 叹气, 讨厌, 提醒, 挑战, 跳舞, 消毒, 有名, 着急, 值班, 注意”. Trong đó, có 65 từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “hợp”, 3 từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “li” và 24 từ li hợp sử dụng cả hình thức “hợp” lẫn hình thức “li”.

Bảng 8 còn cho thấy, có 12 loại hình thức “li” được sử dụng, chiếm 100% trong số 12 loại hình thức “li” của phạm vi nghiên cứu. Thứ tự các loại hình thức “li” theo số lần sử dụng từ cao xuống thấp như sau (xem bảng 9):

Bảng 9. Số lần sử dụng của các loại hình thức “li” ở giai đoạn cao cấp

Thứ hạng	Hình thức “li”	Số lần sử dụng
1	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ số lượng + hình vị “tân”	21
2	Hình vị “động” + trợ từ động thái 了/着/过 + hình vị “tân”	18
3	Hình vị “động” + định ngữ mang tính thể từ + hình vị “tân”	14
4	Hình vị “động” + định ngữ mang tính vị từ + hình vị “tân”	9
5	Hình vị “động” + hình vị “động” + hình vị “tân”	8
6	Hình vị “tân” + hình vị “động”	5
7	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ khả năng + hình vị “tân”	4
	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ kết quả + hình vị “tân”	4
	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ hướng + hình vị “tân”	4
10	Hình vị “động” + trợ từ 的 + hình vị “tân”	3
11	Hình vị “động” + hình vị “tân” + hình vị “động” + bổ ngữ chỉ tình thái	2
	Hình vị “động” + bổ ngữ chỉ mức độ + hình vị “tân”	2

Qua đó có thể thấy, đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam ở giai đoạn cao cấp như sau:

Thứ nhất, tần suất sử dụng của sinh viên Việt Nam rất cao.

Thứ hai, tần suất sử dụng hình thức “hợp” rất cao, tần suất sử dụng hình thức “li” rất thấp, tỉ lệ sử dụng li – hợp rất thấp.

Thứ ba, số lượng từ li hợp được sinh viên Việt Nam sử dụng chỉ ở mức trên

trung bình, trong đó đa số từ li hợp sử dụng hình thức “hợp”.

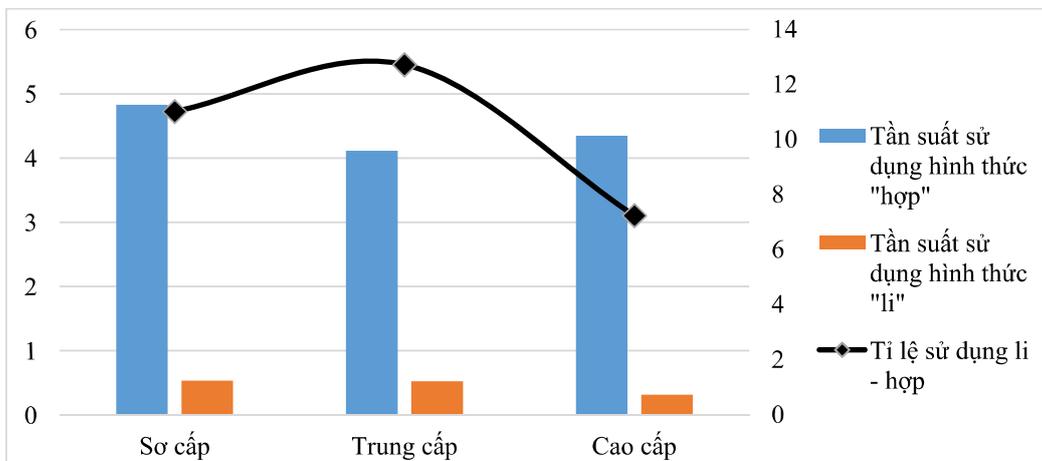
Thứ tư, số loại hình thức “li” được sử dụng rất phong phú, trong đó hình thức “li” “hình vị ‘động’ + bổ ngữ chỉ số lượng + hình vị ‘tân’” được sử dụng phổ biến nhất, ít sử dụng nhất là 2 hình thức “li” “hình vị ‘động’ + bổ ngữ chỉ mức độ + hình vị ‘tân’” và “hình vị ‘động’ + hình vị ‘tân’ + hình vị ‘động’ + bổ ngữ chỉ tình thái”.

Từ những phân tích trên đây, có thể nhận thấy đặc điểm chung trong việc sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân”

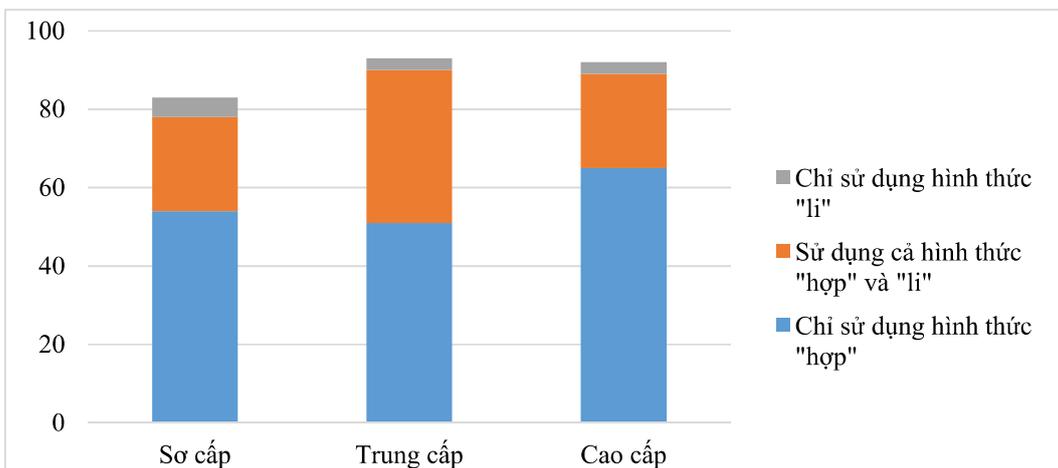
của sinh viên Việt Nam ở các giai đoạn ngôn ngữ là: Thứ nhất, tần suất sử dụng rất cao, song tỉ lệ sử dụng li – hợp rất thấp; Thứ hai, số lượng từ li hợp được sử dụng chưa phong phú, song chủ yếu chỉ sử dụng hình thức “hợp”; Thứ ba, số loại hình thức “li” được sử dụng rất phong phú, ở giai đoạn sơ cấp và trung cấp chủ yếu sử dụng hình thức “li” “hình vị ‘động’ + định ngữ mang tính thể từ + hình vị ‘tân’”, còn ở giai đoạn cao cấp là “hình vị ‘động’ + bổ ngữ chỉ số lượng + hình vị ‘tân’”.

4.2. Sự phát triển trong việc sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” qua các giai đoạn ngôn ngữ

Từ các đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam ở các giai đoạn ngôn ngữ, chúng tôi có được các biểu đồ về sự phát triển trong việc sử dụng từ li hợp của sinh viên Việt Nam như sau (xem hình 1, hình 2 và hình 3):



Hình 1. Sự phát triển tần suất sử dụng hình thức “hợp”, hình thức “li” và tỉ lệ sử dụng li – hợp qua các giai đoạn ngôn ngữ



Hình 2. Sự phát triển số lượng từ li hợp được sử dụng qua các giai đoạn ngôn ngữ

Hình 1 cho thấy:

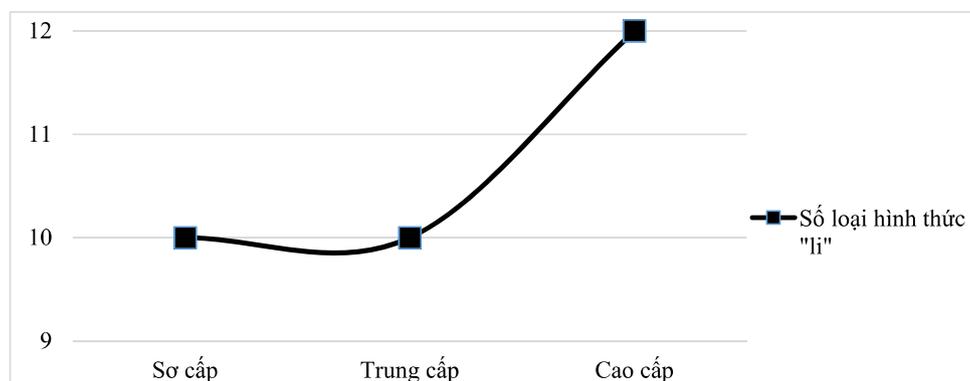
Thứ nhất, tần suất sử dụng hình thức “hợp” ở các giai đoạn ngôn ngữ đều cao hơn tần suất sử dụng hình thức “li”.

Thứ hai, tần suất sử dụng hình thức “hợp” phát triển theo hướng cao – thấp – cao. Sinh viên Việt Nam ở giai đoạn sơ cấp có tần suất sử dụng cao nhất, kế đó

là giai đoạn cao cấp, ở giai đoạn trung cấp có tần suất sử dụng hình thức “hợp” thấp nhất.

Thứ ba, tần suất sử dụng hình thức “li” phát triển theo hướng giảm dần theo thời gian. Sinh viên Việt Nam ở giai đoạn sơ cấp và trung cấp có tần suất sử dụng hình thức “li” khác biệt không lớn, song đều cao hơn giai đoạn cao cấp. Nói cách khác, tần suất sử dụng hình thức “li” tỉ lệ nghịch với trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, sinh viên có trình độ tiếng Trung Quốc càng cao càng ít sử dụng hình thức “li”.

Thứ tư, tỉ lệ sử dụng li – hợp phát triển theo hình chữ U ngược (thấp – cao – thấp). Sinh viên Việt Nam ở giai đoạn trung cấp có tỉ lệ sử dụng li – hợp cao hơn giai đoạn sơ cấp và trung cấp.



Hình 3. Sự phát triển số loại hình thức “li” được sử dụng qua các giai đoạn ngôn ngữ

Hình 3 cho thấy, số loại hình thức “li” được sử dụng ở các giai đoạn ngôn ngữ đều rất phong phú, ngay từ giai đoạn sơ cấp đã có 10/12 loại hình thức “li” được sử dụng, đến giai đoạn cao cấp 12/12 loại hình thức “li” đều được sử dụng. Có thể thấy, số loại hình thức “li” có sự phát triển ổn định theo thời gian.

V. Kết luận và kiến nghị

Trên cơ sở thống kê, phân tích Kho ngữ liệu trung gian tiếng Trung Quốc của

Hình 2 cho thấy:

Thứ nhất, số lượng từ li hợp được sử dụng tăng dần theo trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên. Số lượng từ li hợp được sử dụng ở giai đoạn sơ cấp thấp hơn giai đoạn trung cấp và cao cấp.

Thứ hai, số lượng từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “hợp” ở các giai đoạn ngôn ngữ luôn cao hơn chỉ sử dụng hình thức “li” hoặc sử dụng cả hình thức “hợp” và “li”. Trong đó, giai đoạn cao cấp có số lượng nhiều nhất, kể đến là giai đoạn sơ cấp, còn giai đoạn trung cấp có số lượng thấp nhất.

Thứ ba, số lượng từ li hợp sử dụng cả hình thức “hợp” và “li” ở giai đoạn trung cấp nhiều nhất, kể đó là giai đoạn sơ cấp và cao cấp.

Thứ tư, số lượng từ li hợp chỉ sử dụng hình thức “li” ở các giai đoạn ngôn ngữ đều rất ít.

sinh viên Việt Nam (phiên bản 2018) có thể thấy, ở các giai đoạn ngôn ngữ khác nhau, sinh viên Việt Nam có những đặc điểm tương đồng và dị biệt trong việc sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân”. Qua so sánh đặc điểm sử dụng ở các giai đoạn ngôn ngữ, chúng tôi phát hiện đặc điểm chung trong việc sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam như sau: Thứ nhất, tần suất sử dụng rất cao, song tỉ lệ sử dụng li – hợp rất thấp; Thứ hai, số lượng từ li hợp được sử dụng chưa phong phú,

song chủ yếu chỉ sử dụng hình thức “hợp”; Thứ ba, số loại hình thức “li” được sử dụng rất phong phú, ở giai đoạn sơ cấp và trung cấp chủ yếu sử dụng hình thức “li” “hình vị ‘động’ + định ngữ mang tính thể từ + hình vị ‘tân’”, còn ở giai đoạn cao cấp là “hình vị ‘động’ + bổ ngữ chỉ số lượng + hình vị ‘tân’”. Việc sử dụng của sinh viên Việt Nam phát triển theo các hướng sau: Thứ nhất, tần suất sử dụng hình thức “hợp” phát triển theo hướng cao – thấp – cao; Thứ hai, tần suất sử dụng hình thức “li” phát triển theo hướng giảm dần theo thời gian; Thứ ba, tỉ lệ sử dụng li – hợp phát triển theo hình chữ U ngược; Thứ tư, số lượng từ li hợp được sử dụng tăng dần theo trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên; Thứ năm, số loại hình thức “li” phát triển ổn định theo thời gian.

Từ đặc điểm sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam, nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Trung Quốc, chúng tôi đưa ra các kiến nghị sau: Thứ nhất, giáo trình tiếng Trung Quốc cần thiết kế các điểm ngôn ngữ về từ li hợp, chú trọng vào hình thức “li” của các từ li hợp mà sinh viên chỉ sử dụng hình thức “hợp”; Thứ hai, các bài khoá trong giáo trình tiếng Trung Quốc cần tăng thêm tần suất xuất hiện và tần suất tái xuất hiện hình thức “li” của từ li hợp có cấu trúc “động + tân”; Thứ ba, giảng viên cần bổ sung các bài tập về hình thức “li” của từ li hợp có cấu trúc “động + tân” như chọn vị trí đúng của hình vị “động”/ hình vị “tân” trong câu, hoàn thành câu với hình thức “li” của từ li hợp, phán đoán đúng sai câu có từ li hợp...

Tài liệu tham khảo:

- [1].王俊, 现代汉语离合词研究, 东北师范大学出版社, 长春, (2018).
- [2].李燕洲, 越南留学生汉语离合词偏误成因初探. 现代语文, (2006) 5.
- [3].李丽丽 & 陈碧银, 留学生汉语离合词习得偏误调查研究——越南留学生的视角. 重庆工商大学学报 (社会科学版), 29 (2012) 5.
- [4].冯云, 中级阶段越南留学生动宾式离合词偏误调查研究. 时代教育, (2018) 1.
- [5].阮李威欣, 对越汉语教学中的离合词研究, 博士学位论文, 华中师范大学, 武汉, (2019).
- [6].Luu Hón Vũ, Khảo sát lỗi sử dụng từ li hợp tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, (2021) 2.
- [7].吴氏流海, 越南学生汉语动宾式离合词习得研究与教学对策, 硕士学位论文, 北京语言大学, 北京, (2007).
- [8].Luu Hón Vũ, Khảo sát thụ đắc các hình thức “li” từ li hợp tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Khoa học xã hội*, 16 (2021) 2.
- [9].L. Selinker, Interlanguage. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10 (1972) 3.
- [10].国家汉办/孔子学院总部, 国际汉语教学通用课程大纲 (修订版), 北京语言大学出版社, 北京, (2014).
- [11].国家汉办/孔子学院总部, 汉语国际教育用音节汉字词汇等级划分 (国家标准·应用解读本), 北京语言大学出版社, 北京, (2010).
- [12].中国社会科学院语言研究所词典编辑室, 现代汉语词典 (第7版), 商务印书馆, 北京, (2016).
- [13].何清强, 汉语第二语言词汇教学模型的构建及实证研究, 浙江大学出版社, 杭州, (2018).

**Địa chỉ tác giả: Trường Đại học Ngân hàng
Thành phố Hồ Chí Minh**

Email: luuhonvu@gmail.com